

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất **Quý 3 năm 2012**

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

	tính	30-09-2012	2011
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	65.72	70.91
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34.28	29.09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	56.05	72.40
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9.92	11.63
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.11	1.13
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.61	0.40
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.18	0.16
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	(8.18)	(1.46)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(6.83)	(1.51)
Lãi(lỗ)/tổng tài sản			
lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(2.02)	(1.33)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(1.68)	(1.38)
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(3.20)	(2.55)

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

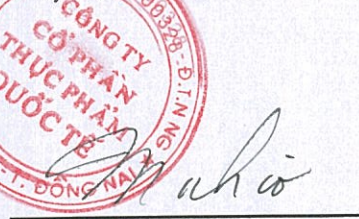
Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày từ chức
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	12-04-2012
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Toru Yamasaki	Thành viên	12-04-2012	
Ban giám đốc			
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc kế hoạch	23-05-2011	
Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc nhà máy	23-05-2011	
Hidefumi Matsuo	Giám đốc /Giám đốc Hành chính	23-05-2011	
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc /Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Takaaki Suemitsu	Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị	15-08-2012	

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các Thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

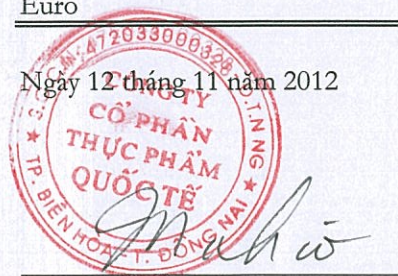
	Thuyết minh	Mã số	USD	30-09-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	7	111	1,838,045	38,283	1,978,801	41,214
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	510,812	10,639	416,774	8,681
Trả trước cho người bán		132	310,765	6,473	490,192	10,210
Phải thu khác		135	130,333	2,715	64,141	1,336
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	-	-	-	-
		130	951,910	19,826	971,107	20,226
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	8	141	8,936,512	186,130	6,598,018	137,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	(73,537)	(1,532)	-	-
		140	8,862,975	184,598	6,598,018	137,424
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	12,716	265	12,025	250
Thuế GTGT được khấu trừ		152	41,285	860	104,216	2,171
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	154	106,907	2,227	106,907	2,227
Tài sản ngắn hạn khác		158	113,183	2,357	41,885	872
		150	274,091	5,709	265,033	5,520
		100	11,927,021	248,416	9,812,959	204,384
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	10	221	18,906,832	393,791	19,056,731	396,914
<i>Nguyên giá</i>	10	222	35,756,223	744,731	34,296,281	714,323
<i>Khấu hao lũy kế</i>	10	223	(16,849,391)	(350,939)	(15,239,550)	(317,409)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	230	375,753	7,826	1,408,477	29,336
		220	19,282,585	401,618	20,465,208	426,249
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	1,521,838	31,697	1,397,181	29,100
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	262	2,054,327	42,788	2,054,327	42,788
Tài sản dài hạn khác		268	7,020	146	7,020	146
		260	3,583,185	74,631	3,458,528	72,034
		200	22,865,770	476,248	23,923,736	498,284
		270	34,792,791	724,664	33,736,695	702,668

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5

	Thuyết minh	Mã số	USD	30-09-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	14	311	15,500,000	322,834	19,000,000	395,732
Phải trả người bán	15	312	2,894,279	60,282	3,152,829	65,667
Người mua trả tiền trước		313	100,016	2,083	151,256	3,150
Thuế và các khoản nộp nhà nước	16	314	62,375	1,299	184,576	3,844
Phải trả người lao động		315	378,362	7,881	375,276	7,816
Chi phí phải trả	17	316	460,065	9,582	468,455	9,757
Phải trả nội bộ		317	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	319	106,299	2,214	1,093,140	22,768
		310	19,501,396	406,175	24,425,532	508,735
Nợ dài hạn						
Các khoản đặt cọc dài hạn		331	1,255	26	1,255	26
Vay và nợ dài hạn	19	334	11,493,613	239,389	4,993,613	104,007
Thuế nhập hoãn lại phải trả	20	335	155,583	3,240	138,280	2,880
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	160,353	3,340	231,174	4,815
		330	11,810,804	245,995	5,364,322	111,728
			31,312,200	652,171	29,789,854	620,463
Nguồn vốn						
Vốn chủ sở hữu						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	411	18,313,995	381,444	18,313,995	381,444
Thặng dư vốn cổ phần	22	412	4,082,759	85,036	4,082,759	85,036
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	(1,562,092)	(32,535)	(1,562,092)	(32,535)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	(17,384,667)	(362,088)	(16,911,481)	(352,232)
		410	3,449,995	71,856	3,923,181	81,712
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Lợi ích cổ đông thiểu số	23	439	30,596	637	23,660	493
		440	3,480,591	72,494	3,946,841	82,205
			34,792,791	724,664	33,736,695	702,668
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán						
Ngoại tệ				30-09-2012		31-12-2011
Tiền Việt Nam				9,496		11,536
Euro				492		492

Ngày 12 tháng 11 năm 2012



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất-USD

	T. minh	Mã số	Q3-2012 USD	Q3-2011 USD	Lũy kế năm 2012 USD	Lũy kế năm 2011 USD
Tổng doanh thu	24		8,831,204	9,425,892	31,730,783	43,905,391
Các khoản giảm trừ	24		(248,250)	(247,409)	(921,176)	(1,148,305)
Doanh thu thuần			8,582,954	9,178,483	30,809,607	42,757,086
Giá vốn hàng bán	25		(6,685,084)	(7,548,514)	(23,772,253)	(35,600,946)
Lợi nhuận gộp			1,897,870	1,629,969	7,037,354	7,156,140
Doanh thu tài chính	26		1,648	20,734	23,502	1,599,913
Chi phí tài chính	27		(97,296)	(445,909)	(324,900)	(2,052,684)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			(97,296)	(387,702)	(270,965)	(1,395,373)
Chi phí bán hàng	28		(2,050,825)	(1,588,069)	(6,316,111)	(7,186,764)
Chi phí quản lý DN	29		(370,086)	(318,970)	(1,066,373)	(1,869,546)
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD			(618,689)	(686,245)	(646,528)	(2,352,941)
Thu nhập khác	30		46,459	18,353	634,329	528,006
Chi phí khác	31		(130,205)	(111,242)	(436,819)	(803,180)
Tổng lợi nhuận trước thuế			(702,435)	(779,136)	(449,018)	(2,628,115)
CP thuế TN hiện hành	33		121,965	-	-	-
CP thuế TN hoãn lại			(5,769)	11,536	(17,305)	(103,794)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(586,239)	(767,600)	(466,323)	(2,731,909)
Lãi cổ đông thiểu số			(3,265)	-	(6,936)	(23,660)
Lợi nhuận thuần			(589,504)	(767,600)	(473,259)	(2,755,569)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	36		(0.02023)	(0.02634)	(0.01624)	(0.09456)

Ngày 12 tháng 11 năm 2012



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất-VND

	T. minh	Mã số	Q3-2012 Triệu VND	Q3-2011 Triệu VND	Lũy kế năm 2012 Triệu VND	Lũy kế năm 2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	24		183,936	178,451	660,889	914,461
Các khoản giảm trừ	24		(5,171)	(4,684)	(19,186)	(23,917)
Doanh thu thuần			178,766	173,767	641,702	890,545
Giá vốn hàng bán	25		(139,237)	(142,908)	(495,128)	(741,497)
Lợi nhuận gộp			39,529	30,859	146,574	149,048
Doanh thu tài chính	26		34	393	489	33,323
Chi phí tài chính	27		(2,026)	(8,442)	(6,767)	(42,753)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			<i>(2,026)</i>	<i>(7,340)</i>	<i>(5,644)</i>	<i>(29,063)</i>
Chi phí bán hàng	28		(42,715)	(30,065)	(131,552)	(149,686)
Chi phí quản lý DN	29		(7,708)	(6,039)	(22,210)	(38,939)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD			(12,886)	(12,992)	(13,466)	(49,007)
Thu nhập khác	30		968	347	13,212	10,997
Chi phí khác	31		(2,712)	(2,106)	(9,098)	(16,729)
Tổng lợi nhuận trước thuế			(14,630)	(14,751)	(9,352)	(54,738)
CP thuế TN hiện hành	33		2,540	-	-	-
CP thuế TN hoãn lại			(120)	218	(360)	(2,162)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(12,210)	(14,532)	(9,713)	(56,900)
Lãi cổ đông thiểu số			(68)	-	(144)	(493)
Lợi nhuận thuần			(12,278)	(14,532)	(9,857)	(57,393)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu (VND)	36		(421)	(549)	(338)	(1,969)

Ngày 12 tháng 11 năm 2012



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh	Mã số	30-09-2012		31-12-2011	
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	1	(449,018)	(9,352)	(2,628,115)	(54,738)
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ	2	1,610,348	33,540	2,129,663	44,357
Các khoản dự phòng	3	2,716	57	(170,987)	(3,561)
Chênh lệch tỷ giá	4	-	-	2,340	49
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(507)	(11)	70,029	1,459
Chi phí lãi vay	6	270,965	5,644	1,395,373	29,063
Thu nhập tài chính	7	(13,402)	(279)	(11,234)	(234)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	8	1,421,102	29,599	787,069	16,393
Tăng giảm các khoản phải thu	9	10,830	226	646,812	13,472
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2,338,494)	(48,706)	932,282	19,418
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1,695,101)	(35,306)	(1,956,192)	(40,744)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(125,348)	(2,611)	(11,202)	(233)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-	(1,683,501)	(35,064)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,727,011)	(56,798)	(1,284,732)	(26,758)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(427,218)	(8,898)	(1,268,828)	(26,427)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	22	-	-	-	-
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	-	-
Thu nhập tiền lãi nhận được		13,402	279	11,234	234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(413,816)	(8,619)	(1,257,594)	(26,193)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,000,000	62,484	44,717,957	931,386
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	(40,322,571)	(839,839)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,000,000	62,484	4,395,386	91,547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(140,827)	(2,933)	1,853,060	38,596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,978,801	41,214	130,854	2,725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo:	61	71	1	(5,113)	(106)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,838,045	38,283	1,978,801	41,214

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con được sở hữu chủ yếu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNĐC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Trade Ocean Holding Sdn Bhd, nắm giữ 57,25% cổ phần Công ty, đã bị mua bởi Công ty Kirin Holdings, Limited ("Kirin"). Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn nhất trong khu vực, và là công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Vào ngày 07 tháng 6 năm 2012, KH tăng cổ phần của mình trong IFS đến 80,37% thông qua việc Trade Ocean Holding Sdn Bhd mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings Sdn. Bhd. ("IBH"), IBH đang nắm giữ 23,12% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của IFS (Bao gồm: cổ phiếu chưa niêm yết: 18,87 % và cổ phiếu niêm yết: 4,25%.)

Bên cạnh đó, theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 04 năm 2012, Công ty đã gia hạn việc hủy niêm yết cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2012. Tuy nhiên, vào ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty vẫn chưa tiến hành thủ tục trên với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Hoạt động của các Công ty thành viên được mô tả trong phần Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty có 1253 nhân viên (năm 2011: 830 nhân viên).

2 Đồng tiền báo cáo và ngoại hối

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đồng tiền báo cáo và ngoại hối.

Theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 Bộ Tài chính đã chấp thuận cho Công ty sử dụng đồng Đô- la Mỹ để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và các công ty con, sau đây gọi chung là “Tập đoàn”.

Công ty con

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chí phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp có cùng sự kiểm soát chung.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗi chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗi đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao trên không theo tỷ lệ của Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Tập đoàn nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển, máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí phải trả trước dài hạn

Thuế đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45,5 năm kể từ năm 2006.

1.1 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Tập đoàn tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính. Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được nắm giữ để kinh doanh hoặc được tạo ra theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận là nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn:

* Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

* Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định mà Tập đoàn quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

*Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản cổ tức hoặc lãi phát sinh từ tài sản tài chính đó. Trong năm Tập đoàn không đầu tư vào bất cứ tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không thỏa mãn để được phân vào các nhóm tài sản tài chính trên.

Giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày ở mỗi thuyết minh có liên quan. Giá trị hợp lý được xác định như được trình bày ở Thuyết minh 40.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả hoặc công cụ vốn chủ sở hữu được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính.

Công cụ vốn Chủ sở hữu

Công cụ vốn Chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó. Công cụ vốn chủ sở hữu do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo số tiền thu được từ phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành.

Công cụ tài chính phức hợp

Các thành phần của công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại tách biệt giữa nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại hợp lý của toàn bộ công cụ tài chính phức hợp sau khi trừ đi giá trị của phần nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến nhiều giao dịch được phân bổ cho các giao dịch đó trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với các giao dịch. Chi phí giao dịch được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Được bán chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

* Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định của công cụ tài chính mà Tập đoàn quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản nợ phải trả tài chính đó

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá trị ghi sổ. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của thông tư 210/2009/TT-BTC, và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính đó trừ nợ gốc đã trả, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ dồn tích của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Lợi ích nhân viên

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Tập đoàn được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 17% của lương căn bản của nhân viên. Tập đoàn không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên ngoại trừ nghĩa vụ đóng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng trợ cấp thất nghiệp theo tỷ lệ 1% trên mức lương được dùng để thanh toán trợ cấp thất nghiệp cho những người tham gia bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% trên lương của mỗi nhân viên để thanh toán cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.8 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.10 Dự Phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.13 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.14 Nguồn vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.16 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5.1 Các công ty thành viên và Công ty liên kết tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

16

	Số tiền		% cổ phần nắm giữ	
	30-09-2012 USD	31-12-2011 USD	30-09-2012 %	31-12-2011 %
Các công ty thành viên:				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava	4,500,000	4,500,000	90	90
	4,500,000	4,500,000		

1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”) theo mệnh giá từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. Công ty Cổ phần thực phẩm Avafood từng là doanh nghiệp cùng dưới quyền kiểm soát trước khi được Công ty mua lại.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) - được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Wonderrfarm Biscuit & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 48/GPĐC2-ĐN-KCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 cho phép Công ty Avafood được tăng vốn đầu tư thành 10.000.000 đô la Mỹ

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép Công ty chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu đô la Mỹ.

Vốn điều lệ của Công ty AVA là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

6 **Giả định hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 7,574,375 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 14,612,573 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ cuối cùng và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7	Tiền và các khoản tương đương tiền	30-09-2012		31-12-2011	
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
	Tiền mặt tại quỹ	9,496	198	11,535	240
	Tiền gửi ngân hàng	1,828,549	38,085	1,967,266	40,974
		1,838,045	38,283	1,978,801	41,214

8 **Hàng tồn kho**

		30-09-2012		31-12-2011	
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND

Sản phẩm dở dang	963,358	20,065	618,363	127,879
Thành phẩm	5,491,019	114,367	3,695,439	76,969
	8,936,512	186,130	6,598,018	137,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73,537)	(1,532)	-	-
	8,862,975	184,598	6,598,018	137,424

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 106.907 Đô- la Mỹ là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Phương tiện vận tải USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá					
01/01/2012	4,783,276	28,685,916	553,265	273,824	34,296,281
Mua mới	-	157,779	68,977	42,487	269,243
Kết chuyển từ XDCBDD	777,855	414,154			1,192,009
Thanh lý				(1,310)	(1,310)
30/09/2012	5,561,131	29,257,848	622,242	315,001	35,756,223
30/09/2012 (Triệu VND)	115,827	609,382	12,960	6,561	744,731
Khấu hao hết		990,777	259,779	37,930	1,288,486
Tài sản không sử dụng(*)		7,968,583	193,237	58,082	8,219,902
Khấu hao lũy kế	USD	USD	USD	USD	USD
01/01/2012	(785,234)	(13,818,088)	(473,791)	(162,437)	(15,239,550)
Nguyên giá	(130,765)	(1,432,351)	(27,667)	(19,565)	(1,610,348)
Thanh lý	-	-	-	507	507
30/09/2012	(915,999)	(15,250,439)	(501,458)	(181,495)	(16,849,391)
30/09/2012 (Triệu VND)	(19,078)	(317,636)	(10,444)	(3,780)	(350,939)
Tài sản không sử dụng(*)	-	(4,865,014)	(193,068)	(56,051)	(5,114,133)
Giá trị còn lại	USD	USD	USD	USD	USD
01/01/2012	3,998,042	14,867,828	79,474	111,387	19,056,731
30/09/2012	4,645,132	14,007,410	120,784	133,506	18,906,832
30/09/2012 (Triệu VND)	96,749	291,746	2,516	2,781	393,791
Tài sản không sử dụng(*)	-	3,103,570	168	2,031	3,105,769

(*) Những tài sản này bao gồm các tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa và máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	USD	30-09-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Số đầu kỳ	1,408,477	29,336	188,895	3,934
Tăng trong kỳ	159,286	3,318	1,219,582	25,401
Chuyển sang tài sản cố định	(1,192,010)	(24,827)	-	-
Số cuối kỳ	375,753	7,826	1,408,477	29,336

Bao gồm

Nhà máy xử lý nước thải	-	-	630,270	1,8127
Nhà lò hơi đốt củi trấu	-	-	76,151	1,586
Lò hơi đốt củi trấu	-	-	361,382	7,527
	375,753	7,826	1,408,477	29,336

12 Chi phí trả trước dài hạn

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	1,397,181	29,100	1,432,197	29,830
Tăng trong kỳ	165,744	3,452	-	-
Chi phí trong kỳ	(41,087)	(856)	(35,016)	(729)
Số cuối kỳ	1,521,838	31,697	1,397,181	29,100

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất.

13 Tài sản thuế hoãn lại

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	2,054,327	42,788	2,135,050	44,469
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	-	-	(80,723)	(1,681)
Số cuối kỳ	2,054,327	42,788	2,054,327	42,788

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế.

14 Vay và nợ ngắn hạn

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Kirin Holding Company (1)	5,500,000	114,554	19,000,000	395,732
Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Kirin Holding Company (2)	10,000,000	208,280	-	-
	15,500,000	322,834	19,000,000	395,732

(1) Vay từ Kirin Holding Company

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	5,500,000	114,554	19,000,000	395,732
	5,500,000	114,554	19,000,000	395,732

Công ty có tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn trị giá 27.5 triệu Đô la Mỹ từ Công ty Kirin Holdings Limited, bao gồm các hợp đồng như sau:

-Hợp đồng hạn mức 2.5 triệu Đô la Mỹ được ký vào ngày 28 tháng 10 năm 2011 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 6 triệu Đô la Mỹ được ký vào ngày 28 tháng 11 năm 2011 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 9 triệu Đô la Mỹ được ký mới vào ngày 06 tháng 6 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

Bên cạnh đó công ty còn có một hạn mức vay 120 tỷ Việt Nam Đồng theo hợp đồng nguyên tắc Số 2010047/KHDN/NHNT ngày 24 tháng 11 năm 2012 với thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA có giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 5,153,388 Đô la Mỹ. Vào ngày 30-09-2012, khoản vay này đã được thỏa thuận điều chỉnh thành hạn mức 40 tỷ Đồng và không có tài sản thế chấp (Thuyết Minh 38)

(2) Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Kirin Holding Company

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	10,000,000	208,280	-	-
	10,000,000	208,280	-	-

Trong tháng 10 năm 2012, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký khoản vay trung hạn với Ngân hàng nhà nước cho việc tái tục hợp đồng vay ngắn hạn gia hạn thêm thời gian 12 tháng như sau:

-Hợp đồng hạn mức 3 triệu Đô la Mỹ được ký lại vào ngày 01 tháng 06 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 7 triệu Đô la Mỹ được tái ký vào ngày 30 tháng 5 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

15 Phải trả người bán

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	2,601,984	54,194	1,946,420	40,540
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)	292,295	6,088	1,206,409	25,127
	2,894,279	60,282	3,152,829	65,667

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	98,116	2,044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	23,163	482	20,104	419
Thuế xuất nhập khẩu	7,005	146	11,531	240
Thuế khác	32,207	671	54,825	1,142
	62,375	1,299	184,576	3,844

17 Chi phí phải trả

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	94,520	1,969	143,072	2,980
Chiết khấu thương mại	43,057	897	46,724	973
Phải trả các bên liên quan	296,447	6,174	187,668	3,909
Khác	26,040	542	90,991	1,895
	460,065	9,582	468,455	9,757

18 Phải trả khác

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 36)	24,265	505	24,265	505

Phải trả khác	71,628	1,492	28,972	20603
	106,299	2,214	1,093,140	22,768

19 Vay dài hạn

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (1)	3,430,928	71,459	3,430,928	71,459
Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery (2)	1,562,685	32,548	1,562,685	32,548
Vay từ Kirin Holding Company (3)	6,500,000	135,382	-	-
	11,493,613	239,389	4,993,613	104,007

(1) Khoản vay từ công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd ("TOH") và Ông Pang Tee Chiang ("PTC") đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

2) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển sang khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm với lãi suất SIBOR 3 tháng trừ cho 1% mỗi năm. Lãi suất thực tế năm 2011 là 0%. Đây là khoản vay tín chấp.

(3) Vay từ Kirin Holding Company

Trong tháng 5 năm 2012, Công ty ký kết một hợp đồng trung hạn bằng cách chuyển đổi một phần các khoản vay ngắn hạn hiện hành với Công ty Kirin Holdings Limited, với giá trị 6,5 triệu Đô-la Mỹ, lãi suất của khoản vay là 1.896% một năm. Lãi suất cố định được xác định trên cơ sở lãi suất hàng năm USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0.8% theo chính sách tài chính của Tập đoàn Kirin.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	138,280	2,880	138,280	2,880
Chi phí trong kỳ	17,303	360	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp	155,583	3,240	138,280	2,880

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định tại ngày lập báo cáo.

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(14,057,161)	6,777,501
Số lỗ điều chỉnh năm trước	-	-	-	(98,751)	(98,751)
Số lỗ năm trước	-	-	-	(2,755,569)	(2,755,569)
Số dư cuối kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(16,911,481)	3,923,181
31/12/2011 (Triệu VND)	381,444	85,036	(32,535)	(352,232)	81,712
Số dư đầu kỳ năm nay	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(16,911,481)	3,923,181

Số dư cuối kỳ này	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(17,384,667)	3,449,995
30/09/2012 (Triệu VND)	381,444	85,036	(32,535)	(362,088)	71,856

22 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

	30-Jun-12		
	Số cổ phiếu	VND'000	đương Đô-la Mỹ
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong kỳ

Chi tiết cổ đông tại ngày 30 tháng 09 năm 2012:

	Số cổ phiếu		Tổng	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết		VND'000	%
Trade Ocean Holding Sdn Bhd	-	16,684,646	16,684,646	166,846,460	57.25%
Indochina Beverage Holdings Ltd	1,237,469	5,499,840	6,737,309	67,373,090	23.12%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	5,637,890	-	5,637,890	56,378,900	19.35%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984	291,409,840	100%

Ngày 05 tháng 3 năm 2012, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho Ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám Đốc, chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Islands. Việc chuyển nhượng này trước đây đã được Ban Quản lý khu Công nghiệp Đông Nai đã chấp thuận trong Giấy phép Đầu tư được sửa đổi cấp ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Vào ngày 07 tháng 06 năm 2012, Công ty Kirin Holding Limited tăng cổ phần của mình trong IFS đến 80,37% (tương đương 23.421.955 cổ phiếu) thông qua việc Trade Ocean Holding Sdn Bhd mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings nắm giữ 23,12% (tương đương 6.737.309 cổ phiếu) tổng cổ phiếu đang lưu hành của IFS.

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Số cổ phiếu		Tổng	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết		VND'000	%
Trade Ocean Holding Sdn Bhd	-	16,684,646	16,684,646	166,846,460	57.25%
Pang Tee Chiang	606,984	5,499,840	6,106,824	61,068,240	20.96%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	811,390	0.28%
Nguyễn Thị Kim Liên	12,000	-	12,000	120,000	0.04%
Cổ đông phổ thông	6,256,375	-	6,256,375	62,563,750	21.47%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984	291,409,840	100%

23 Lợi ích cổ đông thiểu số

30-09-2012

31-12-2011

Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lãi thuần của AVAFOOD	6,936	144	-	22-
Số dư cuối kỳ	30,596	637	23,660	493

24 Doanh thu thuần

Doanh thu	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu nội địa	8,327,217	173,439	8,750,933	165,673
Doanh thu xuất khẩu	503,987	10,497	674,959	12,778
	8,831,204	183,936	9,425,892	178,451
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(247,168)	(5,148)	(240,356)	(4,550)
Hàng bán trả lại	(1,082)	(23)	(7,053)	(134)
	8,582,954	178,766	9,178,483	173,767
Doanh thu thuần	8,582,954	178,766	9,178,483	173,767

25 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	6,233,891	129,839	6,955,405	131,680
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	451,193	9,397	593,109	11,229
	6,685,084	139,237	7,548,514	142,908

26 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,648	34	2,273	43
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	18,461	349
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
	1,648	34	20,734	393

27 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lãi vay	97,296	2,026	387,702	7,340
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	58,056	1,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Other finance expenses	-	-	151	3
	97,296	2,026	445,909	8,442

28 Chi phí bán hàng

Chi phí vận chuyển	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	461,923	9,621	524,950	9,938
Chi phí lương	691,805	14,409	429,631	8,134
Hoa hồng bán hàng	498,391	10,380	509,700	9,650
Chi phí khấu hao	8,616	179	33,247	629
Chi phí khác	390,090	8,125	90,542	1,714
	2,050,825	42,715	1,588,069	30,065

	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lương	131,564	2,740	150,382	2,847
Chi phí khấu hao	15,309	319	12,035	228
Chi phí văn phòng	82,624	1,721	47,757	904
Phí ngân hàng	9,385	195	7,855	149
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	46,672	972	24,109	456
Phí cố vấn	73,428	1,529	41,148	779
Chi phí khác	11,105	231	35,683	676
	370,086	7,708	318,970	6,039

30 Thu nhập khác

	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Xóa sổ các khoản nợ không phải trả và các khoản trả trước t	-	-	-	-
Thu nhập khác	46,459	968	18,353	347
	46,459	968	18,353	347

31 Chi phí khác

	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Khấu hao của tài sản không sử dụng	129,339	2,694	110,652	2,095
Xóa sổ các khoản nợ không thu được và các khoản trả trước	-	-	-	-
Giá trị còn lại của tài sản bị xóa sổ	-	-	-	-
Khác	866	18	589	11
	130,205	2,712	111,242	2,106

32 Chi phí theo yếu tố

	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	6,320,792	131,649	7,663,733	159,620
Chi phí nhân công	1,211,314	25,229	974,162	20,290
Chi phí khấu hao	307,390	6,402	381,364	7,943
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,358,791	28,301	1,331,967	27,742
Chi phí khác	1,068,088	22,246	1,037,894	21,617
	10,266,375	213,828	11,389,120	237,213

33 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Cuối năm 2009 công ty hoàn tất việc di dời toàn bộ các dây chuyền còn lại ở nhà máy Biên hòa về khu Công nghiệp Tam Phước.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty cổ phần thực phẩm Ava

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo. "

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2012: 25%; 2011: 25%)

Tập đoàn:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty như sau:

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/ (lỗ) kế toán trước thuế	-	-	(2,628,115)	(54,738)
Chênh lệch tạm thời	-	-	-	-
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-	15,297	319
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	5,761	120
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	-	-	524,150	10,917
- Phạt hành chính và các khoản vi phạm về thuế	-	-	86,626	1,804
- Thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của năm 2008	-	-	(118,093)	(2,460)
Chênh lệch vĩnh viễn	-	-	-	-
- Chênh lệch tạm thời năm trước đã thực hiện trong năm	-	-	(103,890)	(2,164)
- Chi phí trích trước	-	-	414,678	8,637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	5,113	106
- Trợ cấp thôi việc	-	-	35,822	746
- Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế	-	-	(92,284)	(1,922)
- Chi phí trích trước đã ghi nhận từ những năm trước	-	-	(436,093)	(9,083)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	-	-	(5,019)	(105)
Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) từ kinh doanh thông thường, bao gồm	-	-	(2,296,047)	(47,822)
Lãi/ (lỗ) chịu thuế của Công ty	-	-	(2,860,716)	(59,583)
Lãi/ (lỗ) chịu thuế của Avafood	-	-	564,669	11,761
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	-	-	564,669	11,761
Sử dụng khoản lỗ mang sang	-	-	(564,669)	(11,761)
Thu nhập chịu thuế trong năm	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Avafood	-	-	(23,071)	(481)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty xóa sổ	-	-	(80,723)	(1,681)

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế USD	Đã sử dụng USD	Lỗ lũy kế		Năm hết hạn USD
			Hết hạn USD	chưa sử dụng USD	
2006 Chưa quyết toán	(1,243,385)	564,669	678,716	-	2011
2007 Chưa quyết toán	(286,568)	-	-	(286,568)	2012
2008 Chưa quyết toán	(15,505,609)	1,207,060	-	(14,298,549)	2013
2009 Chưa quyết toán	(953,095)	-	-	(953,095)	2014
2010 Chưa quyết toán	(72,310)	-	-	(72,310)	2015
2011 Chưa quyết toán	(2,860,716)	-	-	(2,860,716)	2016
2012 Chưa quyết toán	(449,018)	-	-	(449,018)	2017
	(21,370,701)	1,771,729	678,716	(18,920,256)	

34 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD
Kirin Holding Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Phải trả khác	1,000,000
		Chuyển đổi từ vay ngắn hạn sang vay trung hạn	6,500,000
		Chuyển đổi từ vay ngắn hạn sang nợ dài hạn đến hạn trả	10,000,000
		Nhận bổ sung thêm khoản vay ngắn hạn	2,000,000
		Lãi vay	270,965
		Phí biệt phái nhân viên	289,727
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	Công ty liên kết	Hỗ trợ kinh phí marketing	309,185
		Các khoản hỗ trợ khác	30,202
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Mua hàng	732,565
		Phí gia công	784,630

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các số dư	Nợ phải thu	Nợ phải trả	USD	USD
					Vay	Vay
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd	Cổ đông thiểu số	Vay trung hạn		-		1,562,685
Kirin Holding Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Vay trung hạn đến hạn trả		-		5,500,000
		Vay trung hạn đến hạn trả		-		10,000,000
		Vay trung hạn				6,500,000
		Lãi vay		158,305		-
		Phí biệt phái nhân viên		276,150		-
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	Công ty liên kết	Hỗ trợ kinh phí marketing	309,185			

Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Mua hàng Phí gia công	- 126,920	26. -
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Công ty mẹ	Vay trung hạn	-	3,430,928
			339,387	561,375
				26,993,613

35 Thông tin bộ phận

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 3 năm 2012 như sau:	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
	USD	USD	USD
Doanh thu thuần	8,078,967	503,987	8,582,954
Giá vốn hàng bán	(6,233,891)	(451,193)	(6,685,084)
Lợi nhuận gộp	1,845,076	52,794	1,897,870
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	38,429	1,100	39,529

Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 3 năm 2011 như sau:	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
	USD	USD	USD
Doanh thu thuần	8,504,272	674,211	9,178,483
Giá vốn hàng bán	(6,955,405)	(593,109)	(7,548,514)
Lợi nhuận gộp	1,548,866	81,103	1,629,969
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	29,323	1,535	30,859

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 3 năm 2012 như sau:	Nước	Bánh	Khác	Cộng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu thuần	7,954,662	342,906	285,386	8,582,954
Giá vốn hàng bán	(6,065,519)	(408,193)	(211,372)	(6,685,084)
Lợi nhuận gộp	1,889,143	(65,287)	74,014	1,897,870
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	39,347	(1,360)	1,542	39,529

Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 3 năm 2011 như sau:	Nước	Bánh	Khác	Cộng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu thuần	6,937,476	233,487	2,007,520	9,178,483
Giá vốn hàng bán	(5,873,914)	(205,222)	(1,469,379)	(7,548,514)
Lợi nhuận gộp	1,063,562	28,266	538,142	1,629,969
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	20,135	535	10,188	30,859

36 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu như sau:	Q3-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi (lỗ) cổ đông Công ty	(473,259)	(9,857)	(2,755,569)	(57,393)
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD/1000 VND)	(0.016)	(0.338)	(0.095)	(1.969)

37 Lương của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

Trong năm, thành viên Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

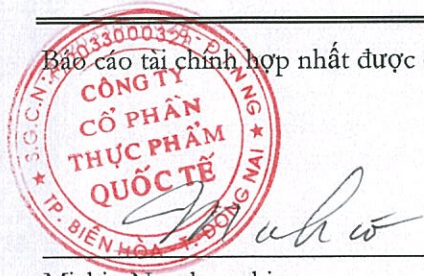
	Q3-2012		Q3-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lương	15,655	326	15,655	326
Phí biệt phái	110,775	2,307	69,000	1,437
	126,430	2,633	84,655	1,763

38 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30-09-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	242,121	5,043	63,615	1,325
Từ 2 đến 5 năm	419,512	8,738	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-
	661,634	13,781	63,615	1,325

Báo cáo tài chính hợp nhất được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 12 tháng 11 năm 2012 .



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kê toán trưởng